

Số: /QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “ Đầu tư xây dựng công trình nâng công suất khai thác và chế biến đá làm vật liệu xây dựng tại khu III, mỏ đá D2, xã Hòa Phú, thành phố Buôn Ma Thuột, công suất 100.000 m³ đá nguyên khai/năm”

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ “Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường”;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường “Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường”;

Căn cứ Quyết định số 1523/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 của UBND tỉnh “Về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khoáng sản và báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường của các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh”;

Xét Công văn số 3157/STNMT-MT ngày 03/11/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường “Về việc thông báo kết quả thẩm định Báo cáo ĐTM của Dự án Đầu tư xây dựng công trình nâng công suất khai thác và chế biến đá làm vật liệu xây dựng tại khu III, mỏ đá D2, xã Hòa Phú, thành phố Buôn Ma Thuột, công suất 100.000 m³ đá nguyên khai/năm, Ý kiến thẩm định lại của thành viên Hội đồng (Đại diện Sở Tài chính) đối với nội dung phương án cải tạo, phục hồi môi trường tại Bản nhận xét đề ngày 16/11/2021 và Văn bản số 161/CV ngày 16/11/2022 của Công ty Cổ phần Kim Thịnh “V/v đề nghị phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Đầu tư xây dựng công trình nâng công suất khai thác và chế biến đá làm vật liệu xây dựng tại khu III, mỏ đá D2, xã Hòa Phú, thành phố Buôn Ma Thuột, công suất 100.000 m³ đá nguyên khai/năm”;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 349/TTr-STNMT ngày 29 / 11 /2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng công trình nâng công suất khai thác và chế biến đá làm vật liệu xây dựng tại khu III, mỏ đá D2, xã Hòa Phú, thành phố Buôn Ma Thuột, công suất 100.000 m³ đá nguyên khai/năm” (sau đây gọi là Dự án) của Công ty Cổ phần Kim Thịnh (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại khu III, mỏ đá D2, xã Hòa Phú, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk với các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ Dự án có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ban hành./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Môi trường (thay b/c);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND TP. Buôn Ma Thuột;
- Công ty Cổ phần Kim Thịnh
(Đ/c: thôn 12, xã Hòa Phú, TP.BMT);
- Lưu: VT, NNMT (H. 07b)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Võ Văn Cảnh

**CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NÂNG CÔNG SUẤT KHAI THÁC
VÀ CHẾ BIẾN ĐÁ LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI KHU III,
MỎ ĐÁ D2, XÃ HÒA PHÚ, THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2022
của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

1. Thông tin về Dự án

1.1. Thông tin chung:

- Tên Dự án: Đầu tư xây dựng công trình nâng công suất khai thác và chế biến đá làm vật liệu xây dựng tại khu III, mỏ đá D2, xã Hòa Phú, thành phố Buôn Ma Thuột, công suất 100.000 m³ đá nguyên khai/năm.

- Địa điểm thực hiện dự án: khu III, mỏ đá D2, xã Hòa Phú, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Chủ dự án đầu tư: Công ty Cổ phần Kim Thịnh.

- Địa chỉ liên lạc: thôn 12, xã Hòa Phú, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

1.2. Phạm vi, quy mô, công suất:

Dự án thực hiện trong khuôn viên mỏ đá hiện hữu của Công ty Cổ phần Kim Thịnh trên diện tích 15,33ha tại thôn 12, xã Hòa Phú, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Công suất khai thác: 100.000 m³ đá nguyên khai/năm.

- Công suất chế biến: 82.900 m³ đá thành phẩm/năm.

1.3. Công nghệ sản xuất

Quy trình công nghệ sản xuất như sau:

- Công nghệ sản xuất của Dự án:

+ Công nghệ khai thác đá: sử dụng công nghệ khai thác đá bằng phương pháp khoan nổ mìn phá đá.

+ Công nghệ chế biến đá: sử dụng hai hệ thống đập nghiền sàng (Nga sản xuất, col 900) với công suất của máy là 150 tấn/h (100m³/h) và 120 tấn/h (80m³/h).

1.4. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư

Dự án tiếp tục sử dụng các hạng mục công trình, máy móc thiết bị của mỏ đá hiện hữu, không đầu tư mới thiết bị mà chỉ tăng số ca làm việc của hai hệ thống đập nghiền sàng. Dự án chỉ tháo dỡ khu vực nhà văn phòng hiện tại (diện tích 160m²), xây dựng tại vị trí khác (diện tích 360m²).

- Các hạng mục công trình chính:

- Khai trường mỏ (Moong khai thác) diện tích 140.100 m².

- Hệ thống đập nghiền sàng: 02 hệ thống, công suất Q₁ = 150 tấn/h (100m³/h); Q₂ = 120 tấn/h (80m³/h).

- Bãi chứa đá thành phẩm diện tích là 1.500 m².
- Bãi thải ngoài diện tích 2.000 m².
- Bãi thải trong diện tích 7.000 m².
- Đường nội bộ trong khu vực khai thác diện tích 500m².
- *Các hạng mục công trình phụ trợ:*

Văn phòng, nhà ở công nhân, nhà vệ sinh, bếp, kho vật tư, trạm điện, trạm cân, camera giám sát.

- *Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường:*

- + Hai (02) Hệ thống phun nước dập bụi tại khu vực chế biến đá.
- + Một (01) bể tự hoại 3 ngăn. Kích thước bể tự hoại: 3 x 2 x 1m.
- + Một (01) Hệ thống thu gom, thoát nước mưa dài 900m tại khu vực công trình phụ trợ.

+ Một (01) hồ thu nước tại khu vực moong khai thác diện tích 8.000m².

+ Hai (02) máy bơm nước (công suất 300m³/h) tháo khô moong.

+ Năm (05) thùng chứa có nắp đậy để lưu giữ tạm thời chất thải sinh hoạt;

+ Kho lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại diện tích 10 m².

+ Khu vực chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt diện tích 20m².

1.4.2. Các hoạt động của dự án đầu tư trong giai đoạn vận hành:

- + Hoạt động sản xuất;
- + Hoạt động của các phương tiện giao thông ra vào Dự án;
- + Hoạt động sinh hoạt của cán bộ, nhân viên làm việc tại Dự án;
- + Hoạt động vệ sinh; bảo dưỡng máy móc, thiết bị.

1.5. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường: Không có.

2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành:

Tác động đến môi trường khi Dự án đi vào hoạt động gồm: bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung, nước thải sản xuất, nước thải sinh hoạt, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại.

3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh trong giai đoạn hoạt động của dự án

3.1. Nước thải, khí thải

3.1.1. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của nước thải

- Nước mưa chảy tràn qua khu vực phụ trợ: Lượng nước mưa chảy tràn trên diện tích khu vực phụ trợ (0.43ha), ước tính lớn nhất là 37,2 m³/ngày. Nước mưa chảy tràn qua khu vực khai trường (Nước tháo khô moong): bao gồm nước mưa chảy vào moong và nước ngầm khoảng 4.843m³/ngày (ước tính từ năm khai thác thứ 19 với lượng nước mưa ngày lớn nhất).

- Nước thải sinh hoạt: Phát sinh từ công nhân, nhân viên tham gia hoạt động của Dự án tại khu vực văn phòng, nhà ở công nhân với lưu lượng khoảng

2,6 m³/ngày đêm. Thành phần chủ yếu là các chất lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (BOD, COD), các chất dinh dưỡng (N, P), vi sinh.

3.1.2. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của bụi, khí thải

- Phát sinh từ hoạt động sản xuất; hoạt động của các phương tiện vận chuyển của công nhân, vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm của Dự án.

- Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình chế biến đá (nghiền đá). Thành phần chủ yếu gồm: bụi, CO, NO_x, SO₂...

3.2. Chất thải rắn, chất thải nguy hại

3.2.1. Nguồn phát sinh, quy mô của chất thải rắn sinh hoạt

Phát sinh khoảng 16 kg/ngày; thành phần chủ yếu gồm: bao bì giấy, vỏ chai lọ, thức ăn thừa...

3.2.2. Nguồn phát sinh, quy mô của chất thải rắn thông thường

Chất thải rắn thông thường (chủ yếu là đất phủ) phát sinh khoảng 115.776m³.

3.2.3. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của chất thải nguy hại

Phát sinh từ hoạt động của dự án với khối lượng khoảng 25 kg/tháng; thành phần chủ yếu gồm: bóng đèn huỳnh quang thải, hộp mực in thải, giẻ lau, gang tay dính dầu mỡ bôi trơn thải...

3.3. Tiếng ồn, độ rung

Phát sinh từ hoạt động sản xuất; vận hành các máy móc, thiết bị phục vụ Dự án; các phương tiện giao thông, vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm của Dự án.

3.4. Các tác động khác

- Tác động đến hoạt động giao thông trong khu vực dự án và vùng dự án.

- Tác động do sự cố cháy nổ.

4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư

4.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải

4.1.1. Đối với thu gom và xử lý nước thải:

- Nước mưa chảy tràn qua khu vực phụ trợ: Nước mưa trên các mái nhà được chảy tự do xuống sân và kết hợp với nước mưa chảy tràn tại khu vực sân thoát theo độ dốc tự nhiên của địa hình chảy về khe suối phía Tây dự án.

- Nước mưa chảy tràn qua khu vực khai trường (Nước tháo khô mỏ): thu gom về hồ thu nước trên khai trường → máy bơm (định kỳ mỗi đợt nổ mìn sẽ tháo khô mỏ) → khe suối cạn → Sông Srêpôk. Yêu cầu đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột B) trước khi thải ra sông Srêpôk.

- Nước thải sinh hoạt (Tại khu vực văn phòng) thu gom, xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn (Kích thước: 3 x 2 x 1m) sau đó dẫn về hồ thu nước, định kỳ thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển đi xử lý. Yêu cầu nước thải phải xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt, Cột B.

4.1.2. Đối với xử lý bụi, khí thải

- Sử dụng xe bồn chứa nước, phun nước định kỳ để giảm thiểu bụi phát sinh trong quá trình bốc xúc và tưới nước dập bụi trên các tuyến đường vận chuyển trong khu vực Dự án.

- Sử dụng hệ thống phun nước dập bụi tại 02 hệ thống đập nghiền sàng (Mỗi băng tải lắp 2 đường ống) để giảm thiểu tác động do bụi trong quá trình chế biến đá.

- Xe vận chuyển nguyên vật liệu, đất đá phải chở đúng trọng tải; được phủ bạt che kín để hạn chế phát tán bụi ra môi trường.

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, bảo trì máy móc, thiết bị làm việc tại mỏ; trang bị bảo hộ cho công nhân, người lao động theo đúng quy định.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Tuân thủ nghiêm các quy định pháp luật đối với hoạt động khai thác mỏ (QCVN 04:2009/BCT- Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về an toàn trong khai thác lộ thiên) và các Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về môi trường hiện hành (QCVN 05:2013/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh).

4.2. Công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại

4.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý chất thải rắn thông thường và chất thải sinh hoạt

- Đất đá thải và đất phủ được chuyển về bãi thải (Diện tích 2.000 m² đặt tại khu phụ trợ), để phục vụ công tác san lấp mặt bằng và cải tạo, phục hồi môi trường của dự án.

- Chất thải rắn sinh hoạt: thu gom vào các thùng chứa có nắp đậy tại khu vực phụ trợ. Chất thải được phân loại và xử lý theo đúng quy định (Chất thải hữu cơ được chôn lấp hợp vệ sinh trong khu vực Dự án, diện tích 20 m²; chất thải có thể tái chế chuyển giao cho các cơ sở thu mua).

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom, giám sát, quản lý; đảm bảo toàn bộ chất thải rắn phát sinh từ các hoạt động của Dự án được thu gom, xử lý, đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

4.2.2. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải nguy hại

- Thu gom chất thải nguy hại phát sinh và lưu chứa trong các thùng chứa riêng biệt, có dán nhãn cảnh báo và mã chất thải nguy hại theo đúng quy định; được lưu giữ tạm thời trong kho lưu giữ chất thải nguy hại có diện tích 10 m². Định kỳ ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý đúng theo quy định.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom, giám sát, quản lý; đảm bảo toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh từ các hoạt động của Dự án được thu gom, xử lý, đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

4.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các phương tiện vận chuyên, đảm bảo tình trạng kỹ thuật tốt.

- Thường xuyên trong việc theo dõi, bảo trì (kiểm tra độ mòn chi tiết, thường kỳ tra dầu bôi trơn, thay các chi tiết hư hỏng, kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt).

- Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, bảo đảm các điều kiện an toàn và vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Dự án.

4.4. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

4.4.1. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường

a. Giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường

- Khai trường khai thác: cải tạo thành hồ chứa nước, cải tạo bờ moong đảm bảo an toàn - kỹ thuật; đắp đê bao, lập hàng rào, biển báo, trồng cây xanh xung quanh moong khai thác; tạo hệ thống lưu thông nước với khu vực bên ngoài.

- Khu vực bãi thải: san gạt mặt bằng và trồng cây xanh.

- Khu vực phụ trợ: tháo dỡ các hạng mục công trình, san gạt mặt bằng, trồng cây xanh.

- Tu sửa đường vận chuyên từ khu vực khai thác ra đường liên xã (nối giữa QL14 đi vào thủy điện Buôn Kuốp) dài 400m, Đo vẽ địa hình khi kết thúc khai thác.

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp khác như đã nêu trong phương án cải tạo, phục hồi môi trường. Việc thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường của Dự án phải phù hợp với quy hoạch của địa phương.

Danh mục, khối lượng các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường

STT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Thời gian thực hiện
I	Trong quá trình khai thác			Trong quá trình khai thác
1	Xây dựng đê bao xung quanh moong dài 630m	m ³	1.260	
2	Lắp đặt hàng rào kẽm gai	m	1.290	
-	Cột bê tông	Cột	323	
-	Kẽm gai	kg	903	
3	Lắp đặt biển báo	cái	13	
4	Trồng cây xanh xung quanh moong khai thác và xung quanh khu vực phụ trợ	cây	3.880	
II	Sau khi kết thúc khai thác			
1	Khai trường			Sau khi kết thúc khai thác

STT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Thời gian thực hiện
1.1	Củng cố bờ moong			
-	Củng cố bờ moong trong đất phủ (Chiều dài 1.262, góc nghiêng sườn tầng kết thúc là 45 ⁰)	m ³	1.136	
-	Củng cố bờ moong trong đá gốc (Chiều dài 1.262m, chiều cao tầng kết thúc trung bình 14m; bóc bỏ đá nhô, đá treo trên các sườn tầng; tạo góc nghiêng sườn tầng kết thúc là 75 ⁰)	m ³	1.767	
1.2	Lắp đặt cống thoát nước (Đào hào đặt cống; kích thước rộng 2mx3m, khối lượng đào 60m ³ ; lắp đặt cống bê tông; khối lượng đất đắp là 21,5m ³)	m	10	
2	Bãi thải đất đá		0	Sau khi kết thúc khai thác
2.1	San gạt mặt bằng bãi thải	m ³	600	
2.2	Trồng cây xanh khu vực bãi thải	cây	382	
3	Khu phụ trợ			Sau khi kết thúc khai thác
3.1	Tháo dỡ công trình			
a	Tháo dỡ hệ thống đập nghiền sàng	Tấn	10	
b	Phá bỏ, san gạt cầu cạn lên xuống mặt bằng khu vực cấp liệu	m ³	1.280	
c	Tháo dỡ trạm cân 80T			
-	Phá dỡ sàn kết cấu bê tông, nền móng không có cốt thép	m ³	10	
	Tháo dỡ kết cấu sắt thép	Tấn	2	
c	Tháo dỡ trạm biến áp	Tấn	1,3	
d	Tháo dỡ những công trình sau khai thác			
-	Phá dỡ tường	m ³	40	
-	Phá dỡ nền bê tông	m ³	42	
-	Tháo dỡ mái tôn	m ²	420	
-	Tháo dỡ cửa	m ²	40,5	
-	Phá dỡ bể tự hoại	m ³	12	
e	Lắp đặt biển báo tại giếng nước	cái	1	
f	Vận chuyển vật liệu ra khỏi dự án bằng ô tô tải 7 tấn	ca	4	
g	Thu gom và vận chuyển chất thải thông thường đi xử lý	tấn	200	

STT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Thời gian thực hiện
h	Thu gom và vận chuyển CTNH đi xử lý	tấn	0,2	
3.2	San gạt mặt bằng khu phụ trợ	m ³	1.050	
3.3	Trồng cây xanh khu vực phụ trợ	cây	668	
4	Tu sửa đường giao thông	m ²	800	
5	Đo vẽ địa hình khi kết thúc khai thác	Bản đồ	1	Sau khi kết thúc khai thác

b. Tổng chi phí cải tạo, phục hồi môi trường và phương thức ký quỹ

- Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường là: **1.842.699.000 đồng** (Một tỷ tám trăm bốn mươi hai triệu sáu trăm chín chín ngàn đồng chẵn), bao gồm:

- + Chi phí xây dựng: 1.279.850.770 đồng
- + Chi phí duy tu, bảo trì và hành chính: 140.783.585 đồng
- + Chi phí quản lý dự án: 50.076.721 đồng
- + Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng công trình: 156.255.701 đồng
- + Chi phí dự phòng: 87.747.593 đồng.

- Phương thức ký quỹ:

+ Số lần ký quỹ: 19 lần (Tính cho thời hạn tồn tại Dự án theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là 19 năm).

Chủ Dự án đã thực hiện ký quỹ tại Quỹ Đầu tư và Phát triển Đắc Lắc với số tiền là **753.902.611 đồng** (Bảy trăm năm mươi ba triệu chín trăm lẻ hai ngàn sáu trăm mười một đồng). Tổng giá trị còn lại phải thực hiện ký quỹ là **1.088.796.389 đồng** (Một tỷ không trăm tám mươi tám triệu bảy trăm chín sáu ngàn ba trăm tám chín đồng).

+ Số tiền ký quỹ lần đầu là 217.759.278 đồng.

+ Số tiền ký quỹ những lần tiếp theo: 48.390.951 đồng.

- Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ Đầu tư và Phát triển Đắc Lắc hoặc các đơn vị khác có chức năng theo quy định pháp luật.

- Thời điểm ký quỹ: Thời điểm ký quỹ lần đầu của dự án là không quá 30 ngày kể từ ngày được phép khai thác (theo điểm a, khoản 6, Điều 37 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường). Việc ký quỹ lần thứ 2 trở đi phải thực hiện trong khoảng thời gian không quá 07 ngày, kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền công bố chỉ số giá tiêu dùng của năm trước năm ký quỹ (Theo điểm c, khoản 6, Điều 37 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường).

- Trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản có thời hạn khai thác khác với thời gian dự kiến trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã phê duyệt, Chủ dự án có trách nhiệm điều chỉnh nội dung và tính toán số tiền ký quỹ theo

thời gian cấp phép tại Giấy phép khai thác khoáng sản của Dự án và gửi cơ quan có thẩm quyền để xem xét, điều chỉnh.

4.4.2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

a) Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố về điện, cháy nổ

Tuân thủ các quy định hiện hành về an toàn và phòng chống cháy nổ.

b) Biện pháp phòng ngừa sự cố tai nạn lao động

Tuân thủ các quy định hiện hành về an toàn và vệ sinh lao động.

5. Chương trình giám sát môi trường của Chủ Dự án

5.1. Giám sát môi trường trong giai đoạn thi công, xây dựng

5.1.1. Giám sát chất lượng không khí xung quanh

- Tần suất giám sát: 01 lần trong thời gian triển khai xây dựng.
- Vị trí: 01 điểm (Tại vị trí chịu tác động bởi hoạt động xây dựng của Dự án, về phía cuối hướng gió).
- Thông số: Tiếng ồn, Bụi, CO, SO₂, NO₂.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.

5.1.2. Giám sát chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại

- Tần suất giám sát: Thường xuyên (Cập nhật vào Sổ nhật ký theo dõi khi phát sinh chất thải) và khi chuyển giao cho đơn vị thu gom, xử lý.
- Vị trí giám sát: Khu vực lưu giữ tạm thời chất thải.
- Nội dung giám sát: tình hình phát sinh, quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn xây dựng, chất thải rắn thông thường khác và chất thải nguy hại.
- Thông số giám sát: tổng khối lượng, thành phần chất thải, số lượng; biện pháp thu gom, xử lý hoặc tổ chức/cá nhân tiếp nhận chất thải.
- Việc quản lý chất thải thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thông tư số 08/2017/TT-BXD ngày 16/5/2017 của Bộ xây dựng “Quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng”.

- Lập Sổ nhật ký theo dõi và báo cáo định kỳ, đột xuất về Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

5.1.3. Giám sát khác

- Tần suất giám sát: Thường xuyên trong giai đoạn xây dựng Dự án.
- Vị trí giám sát: Toàn bộ khu vực dự án.
- Nội dung giám sát: Công tác PCCC, an toàn điện, an toàn và vệ sinh lao động, nguy cơ sụt lún, sạt lở, tiêu thoát nước và các sự cố môi trường có thể xảy ra.
- Tuân thủ theo các quy chuẩn, quy định pháp luật về phòng cháy chữa cháy, an toàn và vệ sinh lao động, an toàn điện và các quy định khác có liên quan.

5.2. Quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của Dự án

Việc quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của Dự án phải tuân thủ theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường “Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường” và theo Giấy phép môi trường của Dự án.

5.3. Giám sát môi trường trong giai đoạn vận hành Dự án

5.3.1. Giám sát chất lượng nước thải

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Vị trí giám sát: 01 điểm (tại hố thu nước trước khi xả vào khe suối gần dự án).
- Thông số: pH, BOD₅, COD, Chất rắn lơ lửng, tổng Nito, tổng Phospho.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2010/BTNMT– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B).

5.3.2. Giám sát chất lượng nước mặt

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.
- Vị trí giám sát: 01 điểm tại sông Srêpôk (điểm giao với khe suối).
- Thông số quan trắc: pH, BOD₅, COD, DO, TSS, Nitrit, Phosphat, Tổng dầu mỡ.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 08:2015/BTNMT (cột B1) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

5.3.3. Giám sát chất lượng không khí xung quanh

- Tần suất giám sát: 06 tháng/ lần.
- Vị trí: 02 điểm (01 điểm tại vị trí chịu tác động bởi hoạt động chế biến đá của Dự án, về phía cuối hướng gió; 01 điểm tại khu vực khai thác đá).
- Thông số: Tiếng ồn, Bụi, CO, SO₂, NO₂.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.

5.3.4. Giám sát chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường

- Tần suất giám sát: Thường xuyên (Cập nhật vào Sổ nhật ký theo dõi) và khi chuyển giao cho đơn vị thu gom, xử lý.
- Vị trí giám sát: Khu vực lưu chứa tạm thời chất thải rắn thông thường.
- Nội dung giám sát: tình hình phát sinh, quản lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải công nghiệp thông thường.
- Thông số giám sát: tổng khối lượng, thành phần chất thải, số lượng; biện pháp thu gom, xử lý hoặc tổ chức/cá nhân tiếp nhận chất thải (Theo nội dung, yêu cầu kỹ thuật đã cam kết).

- Việc quản lý chất thải thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Lập Sổ nhật ký theo dõi và báo cáo định kỳ, đột xuất về Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

5.3.5. Giám sát chất thải nguy hại

- Tần suất giám sát: Thường xuyên (Cập nhật vào Sổ nhật ký theo dõi) và khi chuyển giao chất thải cho đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

- Vị trí giám sát: Nhà lưu chứa tạm thời chất thải nguy hại.

- Nội dung giám sát: Tình hình phát sinh, quản lý chất thải nguy hại.

- Thông số giám sát: Tổng khối lượng, thành phần chất thải, số lượng; biện pháp thu gom, xử lý hoặc tổ chức/cá nhân tiếp nhận chất thải.

- Việc quản lý chất thải thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Lập Sổ nhật ký theo dõi và báo cáo định kỳ, đột xuất về Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

5.3.6. Giám sát sự cố môi trường và các giám sát khác

- Tần suất giám sát: Thường xuyên (Cập nhật vào Sổ nhật ký để theo dõi).

- Vị trí giám sát: Toàn bộ khu vực dự án.

- Nội dung giám sát: Nguy cơ hư hỏng, tắc nghẽn hệ thống thu gom nước mưa và thoát nước mưa; sự cố sụt lún, tiêu thoát nước và các sự cố môi trường khác có thể xảy ra; công tác PCCC; an toàn điện; an toàn và vệ sinh lao động.

- Tuân thủ theo các quy chuẩn, quy định pháp luật về thu gom và xử lý nước thải, phòng cháy chữa cháy, an toàn và vệ sinh lao động, an toàn điện, quản lý bảo vệ rừng bền vững và các quy định khác liên quan.

5.4. Giám sát môi trường trong giai đoạn cải tạo, phục hồi môi trường

5.4.1. Giám sát chất lượng nước mặt

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

- Vị trí giám sát: 01 điểm tại hồ chứa nước (sau khi CTPHMT).

- Thông số quan trắc: pH, BOD₅, COD, DO, TSS, Nitrit, Phosphat, Tổng dầu mỡ.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 08:2015/BTNMT (cột B1) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

5.4.2. Giám sát chất lượng không khí xung quanh

- Tần suất giám sát: 06 tháng/ lần (02 lần trong thời gian CTPHMT).

- Vị trí: 02 điểm (01 điểm tại khai trường; 01 điểm tại khu vực phụ trợ).

- Thông số: Tiếng ồn, Bụi, CO, SO₂, NO₂.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.

5.4.3. Giám sát chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường

- Tần suất giám sát: Thường xuyên (Cập nhật vào Sổ nhật ký theo dõi) và khi chuyển giao cho đơn vị thu gom, xử lý.

- Vị trí giám sát: Khu vực lưu chứa tạm thời chất thải rắn thông thường.

- Nội dung giám sát: tình hình phát sinh, quản lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải công nghiệp thông thường.

- Thông số giám sát: tổng khối lượng, thành phần chất thải, số lượng; biện pháp thu gom, xử lý hoặc tổ chức/cá nhân tiếp nhận chất thải (Theo nội dung, yêu cầu kỹ thuật đã cam kết).

- Việc quản lý chất thải thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Lập Sổ nhật ký theo dõi và báo cáo định kỳ, đột xuất về Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

5.4.4. Giám sát chất thải nguy hại

- Tần suất giám sát: Thường xuyên (Cập nhật vào Sổ nhật ký theo dõi) và khi chuyển giao chất thải cho đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

- Vị trí giám sát: Nhà lưu chứa tạm thời chất thải nguy hại.

- Nội dung giám sát: Tình hình phát sinh, quản lý chất thải nguy hại.

- Thông số giám sát: Tổng khối lượng, thành phần chất thải, số lượng; biện pháp thu gom, xử lý hoặc tổ chức/cá nhân tiếp nhận chất thải.

- Việc quản lý chất thải thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Lập Sổ nhật ký theo dõi và báo cáo định kỳ, đột xuất về Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

5.4.5. Giám sát sự cố môi trường và các giám sát khác

- Tần suất giám sát: Thường xuyên (Cập nhật vào Sổ nhật ký để theo dõi).

- Vị trí giám sát: Toàn bộ khu vực dự án.

- Nội dung giám sát: sự cố sụt lún, tiêu thoát nước và các sự cố môi trường khác có thể xảy ra; công tác PCCC; an toàn điện; an toàn và vệ sinh lao động.

- Tuân thủ theo các quy chuẩn, quy định pháp luật về thu gom và xử lý nước thải, phòng cháy chữa cháy, an toàn và vệ sinh lao động, an toàn điện, quản lý bảo vệ rừng bền vững và các quy định khác liên quan.

6. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc các nội dung sau:

6.1. Tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường, đất đai, tài nguyên nước. Chấp hành nghiêm các chủ trương, chính sách của Nhà nước theo quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

6.2. Khoanh định ranh giới chiếm dụng đất của Dự án. Tổ chức khai thác theo đúng tọa độ, diện tích, công suất, trữ lượng và thời gian ghi trong Giấy phép khai thác khoáng sản.

6.3. Tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành về môi trường và an toàn trong khai thác lộ thiên, quản lý chất thải phát sinh từ hoạt động Dự án. Hạn chế tối đa các tác động do bụi, khí thải, tiếng ồn, đá văng và sự cô sứt lún, sạt lở đất; đảm bảo an toàn đối với người, thiết bị, các công trình khai thác mỏ và môi trường xung quanh trong quá trình hoạt động khai thác và sau khi kết thúc đóng cửa mỏ.

6.4. Thu gom, xử lý toàn bộ các loại nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án theo đúng phương án đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường; đảm bảo xử lý nước thải tháo khô mỏ đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) trước khi xả thải vào nguồn tiếp nhận; nước thải sinh hoạt phải xử lý đảm bảo đạt QCVN 14:2008/BTNMT(cột B).

6.5. Tuân thủ các quy định về an toàn và phòng chống cháy nổ. Xây dựng kế hoạch, lắp đặt thiết bị, phương tiện ứng phó sự cố môi trường; bảo đảm phòng ngừa và ứng phó kịp thời với các sự cố môi trường có thể xảy ra và báo cáo ngay với cơ quan chức năng của địa phương theo quy định.

6.6. Tuân thủ nghiêm túc công tác bảo vệ môi trường; công tác cải tạo, phục hồi môi trường; chế độ thông tin, báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường, việc thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này và các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

6.7. Thiết lập mô hình quản lý, vận hành Dự án và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì, vận hành hiệu quả. Thực hiện quan trắc, giám sát môi trường và công khai phiếu kết quả quan trắc chất thải định kỳ theo đúng quy định pháp luật hiện hành; báo cáo công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định tại Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và lưu giữ các tài liệu có liên quan đến báo cáo tại cơ sở để cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối chiếu khi thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra.

6.8. Trong quá trình chuẩn bị, triển khai thực hiện Dự án đầu tư trước khi vận hành, trường hợp có sự thay đổi so với Quyết định phê duyệt này, Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện đúng các quy định tại Khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường./.